

Số: 08 /CBTT- Cty

Tân Ân, ngày 24 tháng 7 năm 2025

**I. Giới thiệu về tổ chức công bố thông tin**

Tên tổ chức: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hiển

Mã số doanh nghiệp: 2000503134

Địa chỉ: Ấp Tân Tạo, xã Tân Ân, tỉnh Cà Mau.

Điện thoại: 0290.2214218

Website: <http://www.congtylamnghiepngochien.com>

**II. Nội dung công bố thông tin**

Thực hiện công bố thông tin của doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ tại điểm g, khoản 1, điều 23, Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp. Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hiển công bố thông tin Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2025 (chưa được kiểm toán).

***Kèm theo các tài liệu:***

Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2025 chưa được kiểm toán kết thúc ngày 30/6/2025.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



**Tiêu Minh Luân**

UBND TỈNH CÀ MAU

Công Ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Ngọc Hiến

Ấp Tân Tạo, xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiến, tỉnh Cà Mau  
MST: 2000503134

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo TT số: 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014  
của Bộ trưởng BTC

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| ( A )                                               | ( B )      | ( C )       | ( 1 )                 | ( 2 )                 |
| <b>TÀI SẢN</b>                                      |            |             |                       |                       |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>24.112.625.066</b> | <b>30.355.886.828</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> |             | <b>15.361.786.472</b> | <b>21.792.216.691</b> |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 1.361.786.472         | 786.356.417           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 14.000.000.000        | 21.005.860.274        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>3.000.000.000</b>  | <b>3.000.000.000</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             |                       |                       |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        |             |                       |                       |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn         | 123        |             | 3.000.000.000         | 3.000.000.000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>1.900.010.159</b>  | <b>1.701.292.608</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        |             | 217.462.015           | 371.617.944           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 1.378.004.000         | 1.008.504.000         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             |                       |                       |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             |                       |                       |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             |                       |                       |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        |             | 554.924.144           | 571.550.664           |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137        |             | -250.380.000          | -250.380.000          |
| 4. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             |                       |                       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>3.805.852.419</b>  | <b>3.830.702.419</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 3.805.852.419         | 3.830.702.419         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             |                       |                       |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>44.976.016</b>     | <b>31.675.110</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | 22.484.660            | 10.138.536            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             |                       |                       |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | 22.491.356            | 21.536.574            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ       | 154        |             |                       |                       |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             |                       |                       |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                          | <b>200</b> |             | <b>1.807.698.631</b>  | <b>2.158.940.797</b>  |
| <b>i. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             |                       |                       |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |             |                       |                       |



| Chỉ tiêu                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| ( A )                                           | ( B )      | ( C )       | ( 1 )                 | ( 2 )                 |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             |                       |                       |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             |                       |                       |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             |                       |                       |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             |                       |                       |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             |                       |                       |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)        | 219        |             |                       |                       |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>948.652.902</b>    | <b>1.212.513.641</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        |             | 948.652.902           | 1.212.513.641         |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 10.073.611.623        | 10.073.611.623        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223        |             | -9.124.958.721        | -8.861.097.982        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             |                       |                       |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             |                       |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 226        |             |                       |                       |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        |             |                       |                       |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             |                       |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229        |             |                       |                       |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             |                       |                       |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             |                       |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 232        |             |                       |                       |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             |                       |                       |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             |                       |                       |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             |                       |                       |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             |                       |                       |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             |                       |                       |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             |                       |                       |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             |                       |                       |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254        |             |                       |                       |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             |                       |                       |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>859.045.729</b>    | <b>946.427.156</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        |             | 859.045.729           | 946.427.156           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             |                       |                       |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             |                       |                       |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             |                       |                       |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>          | <b>270</b> |             | <b>25.920.323.697</b> | <b>32.514.827.625</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                |            |             |                       |                       |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>449.568.329</b>    | <b>2.242.544.202</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>449.568.329</b>    | <b>2.242.544.202</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        |             |                       |                       |

| Chỉ tiêu                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| ( A )                                               | ( B )      | ( C )       | ( 1 )                 | ( 2 )                 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 6.645.500             |                       |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        |             | 25.753.024            | 134.362.597           |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             |                       | 228.309.800           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |             |                       | 80.000.000            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             |                       |                       |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             |                       |                       |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             |                       |                       |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        |             | 55.261.850            | 99.334.600            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |             |                       |                       |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             |                       |                       |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 361.907.955           | 1.700.537.205         |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             |                       |                       |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             |                       |                       |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             |                       |                       |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             |                       |                       |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             |                       |                       |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             |                       |                       |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             |                       |                       |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             |                       |                       |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             |                       |                       |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             |                       |                       |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             |                       |                       |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             |                       |                       |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             |                       |                       |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             |                       |                       |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             |                       |                       |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             |                       |                       |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           | <b>400</b> |             | <b>25.470.755.368</b> | <b>30.272.283.423</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |             | <b>25.198.471.945</b> | <b>30.000.000.000</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        |             | 30.000.000.000        | 30.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       |             | 30.000.000.000        | 30.000.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411b       |             |                       |                       |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             |                       |                       |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                 | 413        |             |                       |                       |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414        |             |                       |                       |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                                 | 415        |             |                       |                       |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 416        |             |                       |                       |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 417        |             |                       |                       |

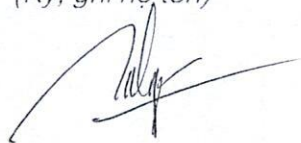


| Chỉ tiêu                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| ( A )                                          | ( B )      | ( C )       | ( 1 )                 | ( 2 )                 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 2.236.823             |                       |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             |                       |                       |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             |                       |                       |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | -4.803.764.878        |                       |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             |                       |                       |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | -4.803.764.878        |                       |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |             |                       |                       |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác                 | 430        |             | 272.283.423           | 272.283.423           |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             | 112.324.311           | 112.324.311           |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             | 159.959.112           | 159.959.112           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>       | <b>440</b> |             | <b>25.920.323.697</b> | <b>32.514.827.625</b> |

Tân Ân, ngày 21 tháng 7 năm 2025.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi họ tên)



*Nguyễn Cảnh Nguyên*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

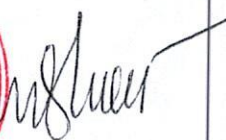
(Ký, ghi họ tên)



*Đinh Văn Điền*

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi họ tên)

*Trần Minh Luân*

UBND TỈNH CÀ MAU  
Công Ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Ngọc Hiến  
Ấp Tân Tạo, xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiến, tỉnh Cà Mau  
MST: 2000503134

Mẫu số B02-DNN  
Ban hành theo TT số: 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014  
của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

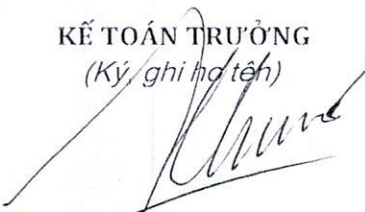
Sáu tháng đầu năm: 2025

| Chỉ tiêu                                                      | Mã số | Thuyết minh | Phát sinh trong kỳ |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ |                |
|---------------------------------------------------------------|-------|-------------|--------------------|----------------|-------------------------------|----------------|
|                                                               |       |             | Năm nay            | Năm trước      | Năm nay                       | Năm trước      |
| (A)                                                           | (B)   | (C)         | (1)                | (2)            | (3)                           | (4)            |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                     | 01    |             | 916.199.380        | 691.511.671    | 916.199.380                   | 691.511.671    |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                               | 02    |             |                    |                |                               |                |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10    |             | 916.199.380        | 691.511.671    | 916.199.380                   | 691.511.671    |
| 4. Giá vốn hàng bán                                           | 11    |             | 2.990.615.271      | 2.882.207.643  | 2.990.615.271                 | 2.882.207.643  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)   | 20    |             | -2.074.415.891     | -2.190.695.972 | -2.074.415.891                | -2.190.695.972 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                              | 21    |             | 351.993.474        | 331.959.291    | 351.993.474                   | 331.959.291    |
| 7. Chi phí tài chính                                          | 22    |             |                    |                |                               |                |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                   | 23    |             |                    |                |                               |                |
| 8. Chi phí quản lý kinh doanh                                 | 24    |             | 3.081.327.593      | 2.928.608.881  | 3.081.327.593                 | 2.928.608.881  |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24)   | 30    |             | -4.803.750.010     | -4.787.345.562 | -4.803.750.010                | -4.787.345.562 |
| 10. Thu nhập khác                                             | 31    |             |                    | 1.145.359      |                               | 1.145.359      |
| 11. Chi phí khác                                              | 32    |             | 14.868             | 204.431.607    | 14.868                        | 204.431.607    |
| 12. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                 | 40    |             | -14.868            | -203.286.248   | -14.868                       | -203.286.248   |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)              | 50    |             | -4.803.764.878     | -4.990.631.810 | -4.803.764.878                | -4.990.631.810 |
| 14. Chi phí thuế TNDN                                         | 51    |             |                    |                |                               |                |
| 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)       | 60    |             | -4.803.764.878     | -4.990.631.810 | -4.803.764.878                | -4.990.631.810 |

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, ghi họ tên)

  
VIETSUN  
Nguyễn Cảnh Nguyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, ghi họ tên)

  
Đinh Văn Điền

Tân Ân, ngày 21 tháng 7 năm 2025.

GIÁM ĐỐC  
(Ký, ghi họ tên)  
  
Giêu Minh Tuấn



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Sáu tháng đầu năm: 2025

| Chi tiêu                                                                                   | Mã số | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| ( A )                                                                                      | ( B ) | ( C )       | ( 1 )           | ( 2 )           |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |       |             |                 |                 |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01    |             | 1.187.741.904   | 2.083.310.863   |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ                                       | 02    |             | -1.563.757.224  | -2.333.103.099  |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 03    |             | -3.268.594.804  | -4.157.483.995  |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                                                     | 04    |             |                 |                 |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                       | 05    |             | -116.936.792    | -108.764.803    |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 06    |             | 31.667.869.348  | 20.166.308.832  |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 07    |             | -34.653.467.463 | -25.355.460.593 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                              | 20    |             | -6.747.145.031  | -9.705.192.795  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |       |             |                 |                 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác                               | 21    |             | -35.278.662     | -58.157.926     |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác                            | 22    |             |                 | 1.145.359       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23    |             |                 |                 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác                        | 24    |             |                 |                 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25    |             |                 |                 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26    |             |                 |                 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27    |             | 351.993.474     | 331.959.291     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                  | 30    |             | 316.714.812     | 274.946.724     |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |       |             |                 |                 |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                             | 31    |             |                 |                 |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    |             |                 |                 |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33    |             |                 |                 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34    |             |                 |                 |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35    |             |                 |                 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36    |             |                 |                 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40    |             |                 |                 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)                                             | 50    |             | -6.430.430.219  | -9.430.246.071  |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                            | 60    |             | 21.792.216.691  | 27.130.843.139  |

| Chỉ tiêu                                                | Mã số | Thuyết minh | Năm nay        | Năm trước      |
|---------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|
| ( A )                                                   | ( B ) | ( C )       | ( 1 )          | ( 2 )          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61    |             |                |                |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)        | 70    |             | 15.361.786.472 | 17.700.602.068 |

Tân Ân, ngày 21 tháng 7 năm 2025.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi họ tên)



Nguyễn Cảnh Nguyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, ghi họ tên)



Đinh Văn Điền

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi họ tên)




Trần Minh Luân



# CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỀN

Địa chỉ: Ấp Tân Tạo, xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiền, tỉnh Cà Mau

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị trình bày: VND

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hiền là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 308/QĐ-UBND do Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau ký ngày 23 tháng 02 năm 2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 30.000.0000.000 đồng.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024 là: 30.000.000.000 đồng.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hiền là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2000503134 đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 16/8/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp với các ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Trồng, quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;
- Khai thác, chế biến lâm sản;
- Nuôi trồng thủy sản kết hợp trên lâm phần;
- Kinh doanh dịch vụ phục vụ sản xuất nông, lâm, thủy sản và các dịch vụ khác;
- Sản xuất và kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đến thời điểm lập báo cáo này phù hợp với ngành nghề đã đăng ký.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hiền là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán sáu tháng đầu năm

Kỳ kế toán sáu tháng đầu năm được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/6/2025

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC



## CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỀN

Địa chỉ: Ấp Tân Tạo, xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiên, tỉnh Cà Mau

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị trình bày: VND

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài Chính ban hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### 3. Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC - Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại điểm 4. mục VIII của bản Thuyết minh này.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính có tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp không (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hay tỷ giá bình quân).

#### 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được ghi nhận vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Cuối niên độ kế toán, số dư của các tài khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào tại ngày 31/03/2017 của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố. Khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục nêu trên được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

#### 3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

Căn cứ xác định lãi suất thực tế (là lãi suất thị trường hay lãi suất ngân hàng thương mại hay lãi suất áp dụng đối với các khoản doanh nghiệp đi vay hoặc căn cứ khác);

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

##### *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí



## CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỀN

Địa chỉ: Ấp Tân Tạo, xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiên, tỉnh Cà Mau

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị trình bày: VND

mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, phí ngân hàng.... Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc của các chứng khoán này lớn hơn giá trị thị trường của chúng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc.

Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được

Căn cứ lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản cho vay.

#### *Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đơn vị khác:*

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đơn vị khác được ghi nhận trong Báo cáo tài chính của Công ty theo phương pháp giá gốc. Giá gốc của các khoản đầu tư này bao gồm phần vốn góp hoặc giá thực tế mua khoản đầu tư cộng (+) các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, thuế, phí, lệ phí... Cổ tức, lợi nhuận trước khi đầu tư nhận được sẽ ghi giảm giá trị khoản đầu tư đó. Cổ tức, lợi nhuận sau khi đầu tư nhận được sẽ ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nguyên tắc xác định công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đơn vị khác: dựa theo tỷ lệ quyền biểu quyết.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đơn vị khác được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

#### **6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải thu ngắn hạn. Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi trên 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản thu phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ phải thu.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.



## CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỀN

Địa chỉ: Ấp Tân Tạo, xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiền, tỉnh Cà Mau

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị trình bày: VND

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

*Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Cuối niên độ kế toán, Công ty không có hàng tồn kho nào hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm cần lập dự phòng.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí đã chi ra để nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định đó. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao tài sản cố định được căn cứ vào khung thời gian sử dụng quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính; Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm tài sản cố định như sau:

##### *Loại TSCĐ*

##### *Thời gian khấu hao ước tính*

|                                            |             |
|--------------------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc                   | 05 - 25 năm |
| - Máy móc thiết bị                         | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý                | 03 - 08 năm |
| - TSCĐ khác                                | 04 - 25 năm |
| - TSCĐ vô hình                             | 02 - 05 năm |

#### 9. Thuế thu nhập doanh nghiệp

*Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

*Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.



## CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỀN

Địa chỉ: Ấp Tân Tạo, xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiền, tỉnh Cà Mau

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị trình bày: VND

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng nhân với thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế phát sinh trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Chênh lệch tạm thời là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản hoặc nợ phải trả trong Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế của tài sản hoặc nợ phải trả đó.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng tại Công ty là 20%. Công ty thực hiện Công văn số 838/CT-TTHTNNT ngày 31/5/2018 về việc thu nhập miễn thuế đối với thu nhập từ trồng rừng, nuôi trồng thủy sản nên doanh thu khai thác lâm sản và thủy sản.

#### 10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các khoản chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

#### 11. Nguyên tắc kê toán nợ phải trả

Các khoản phải trả có thời hạn thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả ngắn hạn. Các khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả dài hạn.

#### 12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản phải nợ vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả ngắn hạn. Các khoản phải nợ vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn thanh toán trên 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả dài hạn.

#### 13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, trừ khi các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc, thiết bị tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) sẽ được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay này sẽ chấm dứt khi tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc tài sản dở dang đã được bán.

Trong năm, không phát sinh các khoản chi phí đi vay nào được vốn hóa.

#### 14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả như: Các khoản tạm thu ký quỹ lâm sản, chi phí lãi vay, được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

#### 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Mức dự phòng bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận bằng 5% doanh thu của các công trình xây lắp đang trong thời gian bảo hành.



CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỀN

Địa chỉ: Ấp Tân Tạo, xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiền, tỉnh Cà Mau

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị trình bày: VND

### **16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện đối với hoạt động đầu giá lâm sản được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng kinh tế đến khi thực hiện khai thác hoàn thành thì xuất hóa đơn ghi nhận doanh thu cuối kỳ.

### **17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo lợi nhuận sau thuế.

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài Chính.

### **18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn giá trị gia tăng đã lập khi hàng hóa, dịch vụ được cung cấp.

### **19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm để điều chỉnh doanh thu (nếu có phát sinh).

### **20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

### **21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cuối kỳ kế toán, toàn bộ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

### **22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Theo quy định của Luật thuế, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được Công ty điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

*Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.*

Công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ không có chế độ giảm, miễn thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

### **23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Nêu rõ các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác với mục đích giúp cho người sử dụng hiểu được là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### **24. Số dư đầu quý**

Số dư đầu quý căn cứ vào Báo cáo tài chính quý trước của Công ty.



**CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỀN**

Địa chỉ: Ấp Tân Tạo, xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiên, tỉnh Cà Mau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị trình bày: VND

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | Sáu tháng đầu năm     | Số đầu năm            |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ           | 17.312.565            | 457.101.839           |
| Tiền gửi ngân hàng         | 1.344.473.907 (a)     | 329.254.578           |
| Tiền đang chuyển           |                       | -                     |
| Các khoản tương đương tiền | 14.000.000.000 (b)    | 21.005.860.274        |
| <b>Cộng</b>                | <b>15.361.786.472</b> | <b>21.792.216.691</b> |

(a) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng như sau:

|                                             | Sáu tháng đầu năm    | Số đầu năm         |
|---------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| - Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Cà Mau         | 86.257.559           | 121.374.154        |
| - Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Cà Mau    | 1.028.871.390        | 98.564.770         |
| - Ngân hàng Viettin Bank - CN Cà Mau        | 19.771.557           | 13.072.935         |
| - Ngân hàng TMCP Kiên Long - CN Cà Mau      | 58.337.735           | 51.814.765         |
| - Ngân hàng TMCP Đại Chúng - CN Cà Mau      | 11.657.125           | 2.658.655          |
| - Ngân hàng TMCP VN Thương Tín - CN Cà Mau  | 22.972.059           | 1.760.030          |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Cà Mau | 65.077.707           | 10.812.359         |
| - Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Cà Mau          | 51.528.775           | 29.196.910         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>1.344.473.907</b> | <b>329.254.578</b> |

(b) Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền như sau:

|                                            | Sáu tháng đầu năm     | Số đầu năm            |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Cà Mau   | 1.000.000.000         | 3.000.000.000         |
| - Ngân hàng Viettin Bank - CN Cà Mau       | -                     | 2.000.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội          | 3.000.000.000         | 4.000.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Kiên Long - CN Cà Mau     | 3.500.000.000         | 4.500.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Đại Chúng - CN Cà Mau     | -                     | 2.005.860.274         |
| - Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Cà Mau         | 4.000.000.000         | 5.000.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP VN Thương Tín - CN Cà Mau | 2.500.000.000         | 500.000.000           |
| <b>Cộng</b>                                | <b>14.000.000.000</b> | <b>21.005.860.274</b> |

**2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                                               | Sáu tháng đầu năm    | Số đầu năm           |
|-----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền gửi ngân hàng Đ.Á có kỳ hạn trên 3 tháng | 3.000.000.000        | 3.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>3.000.000.000</b> | <b>3.000.000.000</b> |

**3. Các khoản phải thu ngắn hạn**

|                                  | Sáu tháng đầu năm | Số đầu quý    |
|----------------------------------|-------------------|---------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 217.462.015 (c)   | 371.617.200   |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 1.378.004.000 (d) | 1.008.504.000 |



**CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỂN**

Địa chỉ: Ấp Tân Tạo, xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiên, tỉnh Cà Mau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị trình bày: VND

|                                    |                      |                      |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải thu ngắn hạn khác             | 554.924.144 (e)      | 571.550.664          |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (250.380.000) (f)    | (250.380.000)        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>1.900.010.159</b> | <b>1.701.292.608</b> |

(c) Chi tiết số dư phải thu khách hàng như sau:

|                                               | Sáu tháng đầu năm  | Số đầu năm         |
|-----------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| * Phải thu của khách hàng                     |                    |                    |
| - Trần Văn Nguyên                             | 18.000.000         | 18.000.000         |
| - Nguyễn Tấn Vĩnh                             | 94.000.000         | 94.000.000         |
| - Nguyễn Văn Hùng                             | 27.350.000         | 27.350.000         |
| - Thái Trọng Nghĩa                            | 7.700.000          | 7.700.000          |
| - Nguyễn Văn Phương                           | 1.223.391          | 1.223.391          |
| - Huỳnh Văn Chiến                             | 793.877            | 793.877            |
| - Dương T.Bích Ngọc                           | 4.125.000          | 4.125.000          |
| - Nguyễn Thị Ánh                              | 3.127.248          | 3.127.248          |
| - Chi phí thiết kế hộ dân 184 năm 2020, 2021  | 8.734.806          | 8.734.806          |
| - Chi phí thiết kế hộ dân Ngọc Hiên năm 2020, | 42.396.156         | 42.396.156         |
| - Trần Văn Sanh (Duyên)                       | 3.836.670          | 3.836.670          |
| - Trần Văn Giới                               | 2.227.199          | 2.227.199          |
| - Huỳnh Trường An                             | 2.072.767          | 2.072.767          |
| - Trần Thị Hiền                               | 429.514            | 429.514            |
| - Huỳnh Văn Ghép                              | 89.281             | 89.281             |
| - Nguyễn Đường Dồi                            | 246.126            | 246.126            |
| - Lê Thanh Bình                               | -                  | 3.000.000          |
| - Huỳnh Thanh Sang                            | -                  | 3.916.667          |
| - Trương Hồng Nghi                            | -                  | 10.293.750         |
| - Tăng Thanh Mộng                             | 1.109.980          | 1.109.980          |
| - Công ty CP CBTS & XNK Camimex               | -                  | 136.945.512        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>217.462.015</b> | <b>371.617.944</b> |

(d) Chi tiết số dư trả trước cho người bán như sau:

|                                      | Sáu tháng đầu năm | Số đầu năm  |
|--------------------------------------|-------------------|-------------|
| - Trần Thị Diên                      | 1.000.000         | -           |
| - Lê Đình Trường                     | -                 | -           |
| - Trần Ngọc Bé                       | 90.000.000        | 90.000.000  |
| - Cty TNHH XD TM&DV Nam Hà           | 107.000.000       | 107.000.000 |
| - Công ty CPTV và thẩm định Đông Nam | 48.000.000        | 48.000.000  |
| - Lê Văn Trường                      | 514.000.000       | 514.000.000 |
| - Công ty Kiểm toán Sao Việt         | -                 | 38.500.000  |
| - Lê Đình Trường                     | 417.000.000       | -           |



**CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỀN**

Địa chỉ: Ấp Tân Tạo, xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiền, tỉnh Cà Mau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị trình bày: VND

|                                                 |                          |                      |
|-------------------------------------------------|--------------------------|----------------------|
| - Công ty TNHH Giải pháp Việt Sun               |                          | 10.000.000           |
| - Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Cà Mau         | 201.004.000              | 201.004.000          |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>1.378.004.000</b>     | <b>1.008.504.000</b> |
| (e) Phải thu ngắn hạn khác                      |                          |                      |
|                                                 | <b>Sáu tháng đầu năm</b> | <b>Số đầu năm</b>    |
| - Thu tiền thiết kế trồng rừng sau KT của hộ để | 55.261.850               | 64.804.600           |
| - Phạm Công Thúc                                | 13.330.000               | 13.330.000           |
| - Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Cà Mau             | -                        | 5.621.918            |
| - Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Cà Mau        | -                        | 4.915.068            |
| - Ngân hàng Viettin Bank - CN Cà Mau            | -                        | 1.446.575            |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội               | -                        | 7.397.260            |
| - Ngân hàng VN Thương Tín - CN Cà Mau           | -                        | 747.945              |
| - Ngân hàng TMCP Đại Chúng (PV) - CN Cà Mau     | -                        | 3.733.332            |
| - Ngân hàng TMCP Kiên Long - CN Cà Mau          | -                        | 13.095.891           |
| - Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Cà Mau              | -                        | 5.178.081            |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>68.591.850</b>        | <b>120.270.670</b>   |
| * Tài sản ngắn hạn khác                         | <b>Sáu tháng đầu năm</b> | <b>Số đầu năm</b>    |
| - Lưu Tấn Hùng                                  | 25.000.000               | 30.000.000           |
| - Đinh Văn Điền                                 | 82.800.000               | 82.800.000           |
| - Lâm Văn Thường                                | 27.500.000               | 27.500.000           |
| - Võ Cao Tuấn                                   | 42.841.750               | 52.384.500           |
| - Nguyễn Quốc Văn                               | 13.000.000               | 13.000.000           |
| - Hồ Quốc Quyền                                 | 6.000.000                | -                    |
| - Trần Hoàng Lệ                                 | 7.000.000                | 7.000.000            |
| - Nguyễn Thị Hải Nghi                           | -                        | 13.524.000           |
| - Võ Quốc Biên                                  | 10.000.000               | -                    |
| - Trần Quốc Việt                                | 2.000.000                | -                    |
| - Nguyễn Văn Sơn                                | 10.000.000               | -                    |
| - Lư Hoàng Giang                                | 15.000.000               | 10.000.000           |
| - Trần Hoàng Phúc                               | 155.657.994              | 147.207.994          |
| - Huỳnh Trí Thức                                | 20.000.000               | 20.000.000           |
| - Hứa Đăng Thoại                                | 4.285.000                | -                    |
| - Nguyễn Quốc Nhã                               | 20.000.000               | -                    |
| - Dương Thanh Hiền                              | 10.000.000               | 10.000.000           |
| - Lê Thanh Bình                                 | 1.000.000                | -                    |
| - Nguyễn Cảnh Nguyên                            | 3.000.000                | -                    |
| - Phan Văn Lệ                                   | -                        | 5.000.000            |



**CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỀN**

Địa chỉ: Ấp Tân Tạo, xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiền, tỉnh Cà Mau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị trình bày: VND

|                                                                |                          |                      |
|----------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------|
| - Hồ Ngọc Ngân                                                 | 5.000.000                | 5.000.000            |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>460.084.744</b>       | <b>423.416.494</b>   |
| <b>* Chi tiết phải trả ngắn hạn khác</b>                       | <b>Sáu tháng đầu năm</b> | <b>Số đầu năm</b>    |
| - Thiết kế trồng rừng TK 164 năm 2021                          | 1.722.350                | 3.338.300            |
| - Thiết kế trồng rừng TK 114 năm 2021                          | 4.987.500                | 4.987.500            |
| - Thiết kế trồng rừng TK 157 năm 2021                          | 1.662.500                | 1.662.500            |
| - Thiết kế trồng rừng TK 154 năm 2021                          | 17.875.200               | 17.875.200           |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>26.247.550</b>        | <b>27.863.500</b>    |
| <b>* Tổng cộng phải thu ngắn hạn</b>                           | <b>554.924.144</b>       | <b>571.550.664</b>   |
| <b>(f) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>                  | <b>Sáu tháng đầu năm</b> | <b>Số đầu năm</b>    |
| <b>* Phải thu khách hàng</b>                                   | <b>147.050.000</b>       | <b>147.050.000</b>   |
| - Nguyễn Tấn Vĩnh                                              | 94.000.000               | 94.000.000           |
| - Nguyễn Văn Hùng                                              | 27.350.000               | 27.350.000           |
| - Trần Văn Nguyên                                              | 18.000.000               | 18.000.000           |
| - Thái Trọng Nghĩa                                             | 7.700.000                | 7.700.000            |
| <b>* Phải thu khác</b>                                         | <b>13.330.000</b>        | <b>13.330.000</b>    |
| - Phạm Công Thức                                               | 13.330.000               | 13.330.000           |
| <b>* Trả trước cho người bán</b>                               | <b>90.000.000</b>        | <b>90.000.000</b>    |
| - Trần Ngọc Bé                                                 | 90.000.000               | 90.000.000           |
| <b>* Tổng dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>               | <b>250.380.000</b>       | <b>250.380.000</b>   |
|                                                                | <b>Sáu tháng đầu năm</b> | <b>Số dự phòng</b>   |
| + Nợ quá hạn từ 1 đến dưới 2 năm                               | -                        | -                    |
| + Nợ quá hạn trên 3 năm                                        | 250.380.000              | 250.380.000          |
|                                                                | <b>250.380.000</b>       | <b>250.380.000</b>   |
| <b>4. Hàng tồn kho</b>                                         | <b>Sáu tháng đầu năm</b> | <b>Số đầu năm</b>    |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang                            | 3.805.852.419 (j)        | 3.805.852.419        |
| Thành phẩm                                                     | - (k)                    | 24.850.000           |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>3.805.852.419</b>     | <b>3.830.702.419</b> |
| <b>(j) Chi tiết số dư chi phí sản xuất kinh doanh như sau:</b> | <b>Sáu tháng đầu năm</b> | <b>Số đầu năm</b>    |
| - Chi phí chăm sóc rừng trồng                                  | 711.513.117              | 711.513.117          |



**CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỀN**

Địa chỉ: Ấp Tân Tạo, xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiên, tỉnh Cà Mau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị trình bày: VND

|                                                |                      |                      |
|------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí trồng rừng sau khai thác năm 2018    | 292.414.136          | 292.414.136          |
| - Chi phí trồng rừng sau khai thác năm 2019    | 362.571.990          | 362.571.990          |
| - Chi phí chăm sóc rừng trồng khu vực Ngọc H   | 9.643.830            | 9.643.830            |
| - Chi phí trồng rừng sau khai thác 2020        | 409.238.130          | 409.238.130          |
| - Chi phí dự án 161 quốc doanh                 | 20.838.000           | 20.838.000           |
| - Chi phí trồng rừng sau khai thác 2021        | 299.760.346          | 299.760.346          |
| - Chi phí chăm sóc rừng năm 2021               | 150.802.133          | 150.802.133          |
| - Chi phí trồng rừng sau khai thác năm 2022    | 551.080.843          | 551.080.843          |
| - Chi phí trồng rừng mới năm 2022              | 56.300.468           | 56.300.468           |
| - Chi phí chăm sóc rừng năm 2022               | 125.863.680          | 125.863.680          |
| - Chi phí trồng rừng tận thu sau khai thác năm | 35.710.545           | 35.710.545           |
| - Chi phí trồng rừng sau khai thác 2023        | 421.550.013          | 421.550.013          |
| - Chi phí trồng rừng sau khai thác 2024        | 358.565.188          | 358.565.188          |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>3.805.852.419</b> | <b>3.805.852.419</b> |

(k) Chi tiết số dư chi phí sản xuất kinh doanh như sau:

|                          | Sáu tháng đầu năm | Số đầu năm |
|--------------------------|-------------------|------------|
| - Thành phẩm (vuông tôm) | -                 | 24.850.000 |
|                          | -                 | 24.850.000 |

**5. Tài sản ngắn hạn khác**

|                                          | Sáu tháng đầu năm | Số đầu năm        |
|------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí trả trước ngắn hạn               | 22.484.660 (n)    | 10.138.536        |
| Thuế GTGT được khấu trừ                  |                   |                   |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước | 22.491.356 (o)    | 21.536.574        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>44.976.016</b> | <b>31.675.110</b> |

(n) Chi tiết số dư chi phí trả trước như sau:

|                           | Sáu tháng đầu năm | Số đầu quý        |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
| - Chi phí công cụ dụng cụ | 22.484.660        | 10.138.536        |
| <b>Cộng</b>               | <b>22.484.660</b> | <b>10.138.536</b> |

(o) Chi tiết số dư tài sản ngắn hạn khác như sau:

|                                         | Sáu tháng đầu năm | Số đầu năm        |
|-----------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng đầu ra nộp thừa | 954.782           |                   |
| - Thuế tài nguyên (4%)                  | 6.571.919         | 6.571.919         |
| - Các khoản phải nộp khác               | 12.864.655        | 2.100.000         |
| - Các khoản phải nộp khác ( LNST)       | 2.100.000         | 12.864.655        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>22.491.356</b> | <b>21.536.574</b> |

**6. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**



**CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỂN**

Địa chỉ: Ấp Tân Tạo, xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiên, tỉnh Cà Mau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị trình bày: VND

| <i>Loại tài sản</i>         | <i>Số đầu năm</i>     | <i>Tăng</i>        | <i>Giảm 6 tháng đầu năm</i> |
|-----------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>           | <b>10.073.611.623</b> | -                  | - <b>10.073.611.623</b>     |
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 3.848.722.869         | -                  | - 3.848.722.869             |
| - Máy móc thiết bị          | -                     | -                  | - -                         |
| - PT vận tải, TB truyền dẫn | 1.225.740.727         | -                  | - 1.225.740.727             |
| - Thiết bị quản lý          | 104.153.637           | -                  | - 104.153.637               |
| - Tài sản cố định khác      | 4.894.994.390         | -                  | - 4.894.994.390             |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>       | <b>8.861.097.982</b>  | <b>263.860.739</b> | - <b>9.124.958.721</b>      |
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 3.140.331.686         | 133.820.957        | - 3.274.152.643             |
| - Máy móc thiết bị          | -                     | -                  | - -                         |
| - PT vận tải, TB truyền dẫn | 1.128.017.832         | 41.420.166         | - 1.169.437.998             |
| - Thiết bị quản lý          | 104.153.637           | -                  | - 104.153.637               |
| - Tài sản cố định khác      | 4.488.594.827         | 88.619.616         | - 4.577.214.443             |
| <b>Giá trị còn lại</b>      | <b>1.212.513.641</b>  | -                  | - <b>948.652.902</b>        |
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 708.391.183           | -                  | - 574.570.226               |
| - Máy móc thiết bị          | -                     | -                  | - -                         |
| - PT vận tải, TB truyền dẫn | 97.722.895            | -                  | - 56.302.729                |
| - Thiết bị quản lý          | -                     | -                  | - -                         |
| - Tài sản cố định khác      | 406.399.563           | -                  | - 317.779.947               |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp các khoản vay: không có

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: Không có

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: không có

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: không có.

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có.

\* Chi tiết nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng như sau:

**7. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước**

|                                                 | <i>Số đầu năm</i> | <i>Số phải nộp</i> | <i>Số đã nộp 6 tháng đầu năm</i> |
|-------------------------------------------------|-------------------|--------------------|----------------------------------|
| <b>Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</b> |                   |                    |                                  |
| Thuế tài nguyên                                 | 6.571.919         |                    | 6.571.919                        |
| Thuế môn bài                                    |                   |                    |                                  |
| Các loại thuế khác                              | 2.100.000         |                    | 2.100.000                        |
| Phải nộp NSNN                                   | 12.864.655        |                    | 12.864.655                       |



**CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỀN**

Địa chỉ: Ấp Tân Tạo, xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị trình bày: VND

|                                                 |                    |                   |                    |                   |
|-------------------------------------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|
| <b>Cộng</b>                                     | <b>21.536.574</b>  |                   |                    | <b>21.536.574</b> |
| <i>Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước</i> |                    |                   |                    |                   |
| Thuế GTGT phải nộp                              | 7.113.745          | 9.862.559         | 17.931.086         | (954.782)         |
| Thuế thu nhập DN                                | 116.936.792        |                   | 116.936.792        | -                 |
| Thuế thy nhập cá nhân                           | 10.312.060         | 69.121.873        | 53.680.909         | 25.753.024        |
| Phải nộp ngân sách                              |                    | 4.000.000         | 4.000.000          |                   |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>134.362.597</b> | <b>82.984.432</b> | <b>192.548.787</b> | <b>24.798.242</b> |

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

|                                                | Sáu tháng đầu năm | Số đầu năm |
|------------------------------------------------|-------------------|------------|
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | -                 | -          |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>-</b>          | <b>-</b>   |

**9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

|                                           | Sáu tháng đầu năm | Số đầu quý |
|-------------------------------------------|-------------------|------------|
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | -                 | -          |
| - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác          | -                 | -          |
| - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn       | -                 | -          |
| <b>Cộng</b>                               | <b>-</b>          | <b>-</b>   |

**10. Tài sản dài hạn khác**

|                           | Sáu tháng đầu năm  | Số đầu năm         |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí trả trước dài hạn | 859.045.729 (o)    | 946.427.156        |
| <b>Cộng</b>               | <b>859.045.729</b> | <b>946.427.156</b> |

(o) Chi tiết số dư chi phí trả trước dài hạn như sau:

|                                         | Sáu tháng đầu năm  | Số đầu quý         |
|-----------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Chi phí cải tạo vuông tôm chờ phân bổ | 187.490.947        | 177.731.638        |
| - Giá trị CCDC chờ phân bổ              | 671.554.782        | 768.695.518        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>859.045.729</b> | <b>946.427.156</b> |

**11. Phải trả người bán**

|                                     | Sáu tháng đầu năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------|-------------------|------------|
| - Phải trả cho người bán            | - (o)             | -          |
| - Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 6.645.500 (o)     | -          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>6.645.500</b>  | <b>-</b>   |

(o) Chi tiết số dư phải trả người bán:

|                    | Sáu tháng đầu năm | Số đầu năm |
|--------------------|-------------------|------------|
| - Huỳnh Văn Chuyên | 1.400.000         | -          |



**CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỀN**

Địa chỉ: Ấp Tân Tạo, xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiền, tỉnh Cà Mau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị trình bày: VND

|                    |                  |   |
|--------------------|------------------|---|
| - Lê Bảo Anh       | 2.375.500        | - |
| - Trần Văn Trận    | 1.020.000        | - |
| - Nguyễn Minh Đăng | 1.850.000        | - |
| Cộng               | <b>6.645.500</b> | - |

**12. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước**

|                              | Sáu tháng đầu năm | Số đầu năm         |
|------------------------------|-------------------|--------------------|
| - Thuế GTGT phải nộp         | -                 | 7.133.745          |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | -                 | 116.936.792        |
| - Thuế TNCN                  | 25.753.024        | 10.312.060         |
| Cộng                         | <b>25.753.024</b> | <b>134.382.597</b> |

**13. Chi phí phải trả**

|                             | Sáu tháng đầu năm     | Số đầu quý           |
|-----------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Chi phí phải trả ngắn hạn | - (q)                 | 228.309.800          |
| - Chi phí phải trả dài hạn  | - (r)                 | 80.000.000           |
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 361.907.955 (s)       | 1.700.537.205        |
| Cộng                        | <b>55.261.850 (t)</b> | <b>99.334.600</b>    |
|                             | <b>417.169.805</b>    | <b>2.108.181.605</b> |

**(q) Chi tiết phải trả người bán ngắn hạn**

|                                        | Sáu tháng đầu năm | Số đầu năm         |
|----------------------------------------|-------------------|--------------------|
| - Chi tiết phải trả người bán ngắn hạn | -                 | 228.309.800        |
| Cộng                                   | -                 | <b>228.309.800</b> |

**(r) Chi tiết phải trả ngắn hạn**

|                                      | Sáu tháng đầu năm | Số đầu năm        |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Công ty Kiểm toán Sao Việt         | -                 | 70.000.000        |
| - Chi phí nâng cấp phần mềm Việt Sun | -                 | 10.000.000        |
| Cộng                                 | -                 | <b>80.000.000</b> |

**(t) Chi tiết phải trả ngắn hạn khác**

|                                            | Sáu tháng đầu năm | Số đầu năm        |
|--------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| * Phải trả, phải nộp khác                  | 55.261.850        | 64.804.600        |
| - Thiết kế dự toán trồng lại rừng năm 2020 | 55.261.850        | 64.804.600        |
| * Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn             | -                 | 34.530.000        |
| - Công ty TNHH Xây dựng Phúc Khiêm         | -                 | 34.530.000        |
| Cộng                                       | <b>55.261.850</b> | <b>99.334.600</b> |

**14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

|                                 | Sáu tháng đầu năm | Số đầu năm |
|---------------------------------|-------------------|------------|
| - Doanh thu chưa thực hiện khác | - (w)             | -          |



**CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỂN**

Địa chỉ: Ấp Tân Tạo, xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiên, tỉnh Cà Mau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị trình bày: VND

|                                                  |                          |                   |
|--------------------------------------------------|--------------------------|-------------------|
| <b>Cộng</b>                                      | <u>-</u>                 | <u>-</u>          |
| <b>15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn</b> | <b>Sáu tháng đầu năm</b> | <b>Số đầu năm</b> |
| - Kinh phí công đoàn                             |                          | -                 |
| - BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ                       |                          | -                 |
| <b>Cộng</b>                                      | <u>-</u>                 | <u>-</u>          |

**16. Vốn chủ sở hữu**

*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu năm nay*

| <i>Khoản mục</i>           | <i>Số đầu năm</i>     | <i>Tăng</i>            | <i>Giảm</i>     | <i>Sáu tháng đầu năm</i> |
|----------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------|--------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu  | 30.000.000.000        | -                      | -               | 30.000.000.000           |
| Thặng dư vốn cổ phần       | -                     | -                      | -               | -                        |
| Vốn khác của chủ sở hữu    | -                     | -                      | -               | -                        |
| Chênh lệch đánh giá lại TS | -                     | -                      | -               | -                        |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | -                     | -                      | -               | -                        |
| Quỹ đầu tư phát triển      | -                     | 2.236.823              | -               | 2.236.823                |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ SH  | -                     | -                      | -               | -                        |
| LN sau thuế chưa phân phối | -                     | -                      | (4.803.764.878) | (4.803.764.878)          |
| Nguồn vốn đầu tư XDCB      | -                     | -                      | -               | -                        |
| <b>Cộng</b>                | <b>30.000.000.000</b> | <b>(4.803.764.878)</b> |                 | <b>25.198.471.945</b>    |

**17. Nguồn kinh phí**

|                                   |                          |                    |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------|
|                                   | <b>Sáu tháng đầu năm</b> | <b>Số đầu năm</b>  |
| - Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ  | 159.959.112              | 159.959.112        |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm | 112.324.311              | 112.324.311        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>272.283.423</b>       | <b>272.283.423</b> |

**18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**\* Nợ khó đòi đã xử lý**

|                      |            |
|----------------------|------------|
| - Nguyễn Thanh Trang | 15.000.000 |
| - Phạm Thị Hằng      | 5.000.000  |
| - Nguyễn Văn Hạnh    | 3.241.000  |
| - Mai Văn Biền       | 3.126.000  |
| - Nguyễn Văn Tài     | 2.380.000  |
| - Phạm Văn Út        | 2.500.000  |
| - Phạm Văn Téo       | 2.300.000  |



CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỀN

Địa chỉ: Ấp Tân Tạo, xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiến, tỉnh Cà Mau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị trình bày: VND

|                     |            |
|---------------------|------------|
| - Nguyễn Tấn Liệt   | 2.050.000  |
| - Mã Thành Tài      | 2.000.000  |
| - Lê Minh Sản       | 1.800.000  |
| - Lê Minh Sản       | 500.000    |
| - Nguyễn Việt Hoàng | 2.925.000  |
| - Lưu Thị Thu       | 2.625.000  |
| - Nguyễn Văn Thu    | 201.000    |
| - Phạm Văn Đoàn     | 1.800.000  |
| - Phạm Văn Chung    | 900.000    |
| - Trần Việt Khởi    | 3.000.000  |
| - Trịnh Hoàng Cương | 3.600.000  |
| - Nguyễn            | 250.000    |
| - Lê Hoàng Vũ       | 1.200.000  |
| - Phạm Thành Bình   | 16.500.000 |
| - Phạm Văn Sờ       | 1.200.000  |
| - Huỳnh Văn Liệt    | 2.200.000  |
| - Trần Thanh Phong  | 90.000     |
| - Trần Quốc Dương   | 1.400.000  |
| - Hồ Quốc Trị       | 3.115.000  |
| - Trần văn Huỳnh    | 6.210.000  |
| - Trần Thanh Phong  | 525.000    |
| - Võ Văn Mung       | 505.000    |
| - Trần Quốc Sơn     | 10.000     |
| - Phạm Trung Khanh  | 1.645.000  |
| - Nguyễn Văn Hùng   | 90.000     |
| - Đặng Trung Nghĩa  | 1.150.000  |
| - Phạm Văn Phong    | 3.000.000  |
| - Trần Văn Hà       | 3.000.000  |
| - Lê Trung Thành    | 1.000.000  |
| - Hà Hoàng Nam      | 15.000.000 |
| - Tô Công Bình      | 5.250.000  |
| - Thái Văn Thuận    | 200.000    |
| - Huỳnh Văn Cửa     | 1.000.000  |
| - Tạ Văn Bửu        | 5.775.000  |
| - Hứa Ngọc Giao     | 7.920.000  |
| - Nguyễn Mỹ Hạnh    | 5.000.000  |
| - Lý Hồng Diệu      | 6.300.000  |
| - Toàn              | 15.422.000 |



**CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỀN**

Địa chỉ: Ấp Tân Tạo, xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiền, tỉnh Cà Mau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị trình bày: VND

|                      |                    |
|----------------------|--------------------|
| - Huỳnh Trung Dũng   | 141.020.000        |
| - Nguyễn Văn Ba      | 7.133.200          |
| - Dương Thị Thu Hà   | 1.602.400          |
| - Trần Nho Hạnh      | 800.000            |
| - Trần Quốc Việt     | 4.265.200          |
| - Phùng Hữu Thi      | 1.000.000          |
| - Phan Văn Hợp       | 250.000            |
| - Lâm Thành Hiếu     | 2.400.000          |
| - Nguyễn Thanh Tâm   | 12.787.000         |
| - Nguyễn Thành Trang | 5.000.000          |
| - Nguyễn Văn Cường   | 8.289.000          |
| - Trương Chí Tâm     | 4.300.000          |
| - Trần Việt Khởi     | 5.200.000          |
| - Vũ Hoàng Hải       | 500.000            |
| - Sơn Tùng           | 2.500.000          |
| - Lê Trung Thành     | 1.000.000          |
| - Trần Thanh Hóa     | 2.700.000          |
| - Nguyễn Minh Trí    | 100.000            |
| - Huỳnh Hồng Vũ      | 4.448.000          |
| - Nguyễn Tiến Dũng   | 31.893.333         |
| - Võ Minh Chơn       | 9.680.000          |
| <b>Cộng</b>          | <b>406.773.133</b> |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                          | Sáu tháng đầu năm  | Số đầu năm |
|--------------------------|--------------------|------------|
| - Doanh thu vuông tôm QĐ | 500.526.650        | -          |
| - Doanh thu khoán vuông  | 114.984.954        | -          |
| <b>Cộng</b>              | <b>615.511.604</b> | -          |

**2. Giá vốn hàng bán**

|                    | Sáu tháng đầu năm    | Số đầu năm |
|--------------------|----------------------|------------|
| - Giá vốn lâm sản  | 1.403.398.202        | -          |
| - Giá vốn thủy sản | 164.735.555          | -          |
| <b>Cộng</b>        | <b>1.568.133.757</b> | -          |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                  | Số cuối quý        | Số đầu quý |
|----------------------------------|--------------------|------------|
| - Lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay | 227.754.403        | -          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>227.754.403</b> | -          |



**CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỀN**

Địa chỉ: Ấp Tân Tạo, xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiền, tỉnh Cà Mau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị trình bày: VND

**4. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                             | Sáu tháng đầu năm    | Số đầu năm |
|-----------------------------|----------------------|------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý | 1.046.491.747        | -          |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 90.172.560           | -          |
| - Thuế, phí và lệ phí       | 23.068.403           | -          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 86.121.392           | -          |
| - Chi phí bằng tiền khác    | 281.743.540          | -          |
| <b>Cộng</b>                 | <b>1.527.597.642</b> | <b>-</b>   |

**5. Thu nhập khác**

|                      | Sáu tháng đầu năm | Số đầu năm |
|----------------------|-------------------|------------|
| - Các khoản thu khác | -                 | -          |
| <b>Cộng</b>          | <b>-</b>          | <b>-</b>   |

**6. Chi phí khác**

|                  | Số cuối quý   | Số đầu năm |
|------------------|---------------|------------|
| - Các khoản khác | 14.868        | -          |
| <b>Cộng</b>      | <b>14.868</b> | <b>-</b>   |

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                                                     | Sáu tháng đầu năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|
| - Chi phí thuế TNDN tính trên TNDN chịu thuế của năm hiện hành.                     | -                 | -          |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí TNDN hiện hành năm nay | -                 | -          |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                             | <b>-</b>          | <b>-</b>   |

**8. Phân phối lợi nhuận**

|                                                     |                 |
|-----------------------------------------------------|-----------------|
| <i>Số dư lợi nhuận chưa phân phối đầu năm (1)</i>   | -               |
| <i>Lợi nhuận trước thuế quý này (2)</i>             | (4.803.764.878) |
| <i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế TNDN (3)</i> | -               |
| - Các chứng từ không hợp lệ                         | -               |
| <i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế TNDN (4)</i> | -               |
| <i>Lợi nhuận chịu thuế năm này (5)=(2)+(3)-(4)</i>  | (4.803.764.878) |
| - Lợi nhuận được miễn thuế TNDN                     | -               |
| - Lợi nhuận chịu thuế TNDN 20%                      | -               |
| <i>Thuế TNDN</i>                                    | -               |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (6)           | -               |
| <i>Tổng lợi nhuận sau thuế</i>                      | (4.803.764.878) |
| - Trích lập quỹ đầu tư phát triển                   | -               |
| - Trích lập quỹ khen thưởng người quản lý           | -               |
| - Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi             | -               |



**CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỀN**

Địa chỉ: Ấp Tân Tạo, xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiền, tỉnh Cà Mau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị trình bày: VND

- Lợi nhuận trích quỹ còn lại nộp ngân sách

**VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

**VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có
3. Thông tin về các bên liên quan:

Các giao dịch với Ban lãnh đạo Công ty trong năm

|                                      | Sáu tháng đầu năm | Số đầu năm |
|--------------------------------------|-------------------|------------|
| Tiền lương, thưởng người quản lý     | 463.044.000       | -          |
| Tiền lương, thưởng Ban kiểm soát     | 113.453.097       | -          |
| Tổng thu nhập                        | 576.497.097       | -          |
| Số lượng thành viên chủ chốt (người) | 5                 | -          |

**4. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt

**5. Thông tin về hoạt động liên tục**

Cho đến ngày lập bản báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có vấn đề bất thường nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty và Công ty có khả năng hoàn trả các khoản nợ đến hạn trả.

**6. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

  
Nguyễn Cảnh Nguyên  
Người lập

  
Đinh Văn Điền  
Kế toán trưởng

  
Tiêu Minh Luân  
Giám đốc

Lập ngày 21 tháng 7 năm 2025

